

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 10
MÔN: TIẾNG ANH 6 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	2. D	3. B	4. C	5. D	6. C	7. B	8. C
9. A	10. D	11. C	12. B	13. B	14. D	15. A	16. C
17. A	18. C	19. C	20. A	21. B	22. A	23. D	24. C
25. B	26. C	27. D	28. D	29. C	30. B	31. B	32. A

33. All drivers must have a driving license.

34. She does not do her homework every evening.

35. There are forty-two classrooms in our school.

36. My father usually goes to work by car.

37. The Pacific Ocean is deeper than the Arctic Ocean.

38. My cousin's school has 18 classes and about 800 students.

39. You can find the dictionary on that bookshelf.

40. One thing I don't like about my new neighbourhood is that it is very noisy.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1:

Vy: I live in the suburbs of Ho Chi Minh City.

Khang: What do you like about it?

Vy: There are many things I like about it. There's a big market near my house. There are also many shops, restaurants and art galleries here. The streets are wide. The people here are helpful and friendly.

Khang: What do you dislike about it?

Vy: The schools are too far away. There are also some factories near here, so the air isn't very clean, and the streets are noisy and crowded.

Tạm dịch:

Vy: Tôi sống ở vùng ngoại ô của Thành phố Hồ Chí Minh.

Khang: Bạn thích điều gì ở đó?

Vy: Có nhiều thứ tôi thích ở đó. Có một khu chợ lớn gần nhà tôi. Ngoài ra còn có nhiều cửa hàng, nhà hàng và phòng trưng bày nghệ thuật ở đây. Đường phố rộng rãi. Mọi người ở đây rất hay giúp đỡ và thân thiện.

Khang: Bạn không thích điều gì ở đó?

Vy: Trường học quá xa. Ngoài ra còn có một số nhà máy gần đây, vì vậy không khí không được sạch sẽ và đường phố ồn ào và đông đúc.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

1. A

Vy sống ở _____ của Thành phố Hồ Chí Minh.

- A. vùng ngoại ô
- B. ở phía trước
- C. trung tâm
- D. trung tâm

Thông tin: I live in the suburbs of Ho Chi Minh City.

(Tôi sống ở vùng ngoại ô của Thành phố Hồ Chí Minh.)

Chọn A

2. D

Có một khu chợ _____ gần nhà cô ấy.

- A. nhỏ
- B. nhỏ xíu
- C. mới
- D. lớn

Thông tin: There's a big market near my house.

(Có một khu chợ lớn gần nhà tôi.)

Chọn D

3. B

Mọi người _____.

- A. hòa đồng
- B. thân thiện và hữu ích
- C. thân thiện
- D. hữu ích

Thông tin: The people here are helpful and friendly.

(Mọi người ở đây rất nhiệt tình và thân thiện.)

Chọn B

4. C

- A. many + danh từ số nhiều: nhiều
- B. much + danh từ không đếm được: nhiều
- C. some + danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều: một vài
- D. a variety of: đa dạng

Thông tin: There are also some factories near here, ...

(Ngoài ra còn có một số nhà máy ở gần đây, ...)

Chọn C

5.

Vy _____ những con phố trong khu phố của cô ấy vì chúng ồn ào và đông đúc.

- A. thích
- B. quan tâm
- C. quan tâm
- D. không thích

Thông tin: There are also some factories near here, so the air isn't very clean and the streets are noisy and crowded.

(Ngoài ra còn có một số nhà máy ở gần đây nên không khí không được sạch sẽ và đường phố thì ồn ào và đông đúc.)

Chọn D

Bài nghe 2:

Phu Quoc is a very beautiful island in Viet Nam. It is in Kien Giang. It has beautiful beaches and green forests. It also has resorts, hotels, and bars. The people here are friendly. Phu Quoc has an international airport, and travelling there is easy. Tourists can visit fishing villages, national parks, pagodas and temples. They also like to eat the seafood here. It is delicious. Sailing and fishing are popular water sports. You can buy interesting things at the markets on the island.

Tạm dịch:

Phú Quốc là một hòn đảo rất đẹp ở Việt Nam. Nó nằm ở Kiên Giang. Nó có những bãi biển tuyệt đẹp và những khu rừng xanh. Nó cũng có các khu nghỉ dưỡng, khách sạn và quán bar. Người dân ở đây rất thân thiện. Phú Quốc có một sân bay quốc tế, và việc đi lại ở đó rất dễ dàng. Du khách có thể ghé thăm các làng chài, công viên quốc gia, chùa chiền và đền thờ. Họ cũng thích ăn hải sản ở đây. Nó rất ngon. Chèo thuyền và câu cá là những môn thể thao dưới nước phổ biến. Bạn có thể mua những thứ thú vị tại các khu chợ trên đảo.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

6. C

Đảo Phú Quốc ở đâu?

- A. Ở Đà Nẵng
- B. Ở Nha Trang
- C. Ở Kiên Giang
- D. Ở Cà Mau

Thông tin: Phu Quoc is a very beautiful island in Viet Nam. It is in Kien Giang.

(Phú Quốc là một hòn đảo rất đẹp ở Việt Nam. Nó nằm ở Kiên Giang.)

Chọn C

7. B

Phú Quốc có gì?

- A. Bãi biển
- B. Bãi biển và rừng
- C. Rừng và kênh rạch
- D. Thác nước

Thông tin: It has beautiful beaches and green forests.

(Nơi đây có những bãi biển tuyệt đẹp và những cánh rừng xanh.)

Chọn B

8. C

Câu hỏi “Can people...?” => Trả lời: Yes, they can./ No, they can't. => loại A, D

Mọi người có thể đi du lịch Phú Quốc bằng máy bay không?

- B. Không thể
- C. Có thể

Thông tin: Phu Quoc has an international airport, and travelling there is easy.

(Phú Quốc có sân bay quốc tế nên việc di chuyển đến đó rất dễ dàng.)

Chọn C

9. A

Câu hỏi “Do tourists like...?” => Trả lời: Yes, they do./ No, they don't. => loại B, D

Khách du lịch có thích ăn hải sản ở Phú Quốc không?

- A. Có, họ thích
- C. Không, họ không thích

Thông tin: They also like to eat the seafood here.

(Họ cũng thích ăn hải sản ở đây.)

Chọn A

10. D

Khách du lịch có thể mua những thứ thú vị ở đâu?

- A. Trong siêu thị
- B. Tại quầy hàng thực phẩm
- C. Trên đường phố
- D. Tại các khu chợ

Thông tin: You can buy interesting things at the markets on the island.

(Bạn có thể mua những thứ thú vị ở các khu chợ trên đảo.)

Chọn D

Phương pháp 11 - 12:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

11. C

- A. city /'sɪt.i/
- B. circle /'sɜ:.kəl/
- C. special /'speʃ.əl/
- D. place /pleɪs/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ʃ/, còn lại được phát âm là /s/.

Chọn C

12. B

- A. historic /hɪ'stɔr.ɪk/
- B. rice /raɪs/
- C. public /'pʌb.lɪk/
- D. village /'vɪl.ɪdʒ/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /aɪ/, còn lại được phát âm là /ɪ/

Chọn B

Phương pháp 13 - 14:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

13. B

- A. valley /'væl.i/
- B. cuisine /kwi'zi:n/
- C. sandy /'sænd.i/
- D. wonder /'wʌn.dər/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn B

14.

- A. remove /rɪ'mu:v/
- B. behave /bi'heɪv/

- C. alone /ə'ləʊn/
D. temple /'tem.pəl/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn D

15. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

People often spend time visiting their _____ during Tet.

(Mọi người thường dành thời gian thăm hỏi _____ trong dịp Tết.)

Lời giải chi tiết:

- A. relatives (n): họ hàng
B. teachers (n): giáo viên
C. friends (n): bạn bè
D. neighbours (n): hàng xóm

Câu hoàn chỉnh: People often spend time visiting their **relatives** during Tet.

(Mọi người thường dành thời gian thăm hỏi người thân trong dịp Tết.)

Chọn A

16. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

You _____ ask other people for lucky money. It _____ very polite.

(Bạn _____ xin tiền lì xì của người khác, điều đó _____ lịch sự chút nào.)

Lời giải chi tiết:

should + V-nguyên thể: *nên* >< shouldn't + V-nguyên thể: *không nên*

is + adj: *thì* >< isn't + adj: *thì không*

Câu hoàn chỉnh: You **shouldn't** ask other people for lucky money. It **isn't** very polite.

(Bạn *không nên* xin tiền lì xì của người khác, điều đó *không lịch sự* chút nào.)

Chọn C

17. A

Phương pháp:

- Dựa vào các đáp án xác định kiến thức cần áp dụng “so sánh hơn của tính từ ngắn (hot)” để chọn được đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn: N1 + be + adj-ER + THAN + N2.

Câu hoàn chỉnh: The weather in Ho Chi Minh City is **hotter than** that in Da Lat City.

(Thời tiết ở Thành phố Hồ Chí Minh nóng hơn ở Thành phố Đà Lạt.)

Chọn A

18. C**Phương pháp:**

Dựa vào danh từ số nhiều “strawberries”, động từ dạng phủ định “aren’t” và cách sử dụng của “some/ a little/ many/ much” để loại đáp án sai.

Lời giải chi tiết:

strawberries (n): *dâu tây* => danh từ đếm được số nhiều => loại B, D

A. some (*một vài*) + danh từ số nhiều, dùng trong câu khẳng định

B. a little (*một chút/ ít*) + danh từ không đếm được

C. many (*nhiều*) + danh từ số nhiều, dùng trong câu phủ định và câu hỏi

D. much (*nhiều*) + danh từ không đếm được

Câu hoàn chỉnh: There aren’t **many** strawberries on the cake.

(Không có nhiều dâu tây trên bánh.)

Chọn C

19. C**Phương pháp:**

- Nhìn qua các đáp án để loại những đáp án sai ngữ pháp.

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.

- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

Lời giải chi tiết:

“Xin lỗi! Có bưu điện nào gần đây không?” – “_____”

A. Rất vui được giúp bạn

B. Không. Chúng ta hãy đi bộ đến đó.

C. Có, có một bưu điện ở góc phố bên cạnh.

D. Đó là một ý kiến hay.

Chọn C

20. A**Phương pháp:**

- Nhận diện đề bài có từ được làm bật trong câu, có từ OPPOSITE (trái nghĩa).

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu đề từ đó xác định được nghĩa của từ được làm nổi bật.

- Dịch nghĩa các đáp án và so sánh với nghĩa của từ được làm nổi bật để chọn được đáp án phù hợp nhất.

Life in Ha Noi is more **expensive** than that in Da Lat.

(*Cuộc sống ở Hà Nội đắt đỏ hơn ở Đà Lạt.*)

Lời giải chi tiết:

expensive (adj): đắt

A. reasonable (a): hợp lý

B. small (adj): nhỏ

C. costly (adj): đắt đỏ

D. delicious (adj): ngon

expensive >< reasonable

Chọn A

21. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ chỉ địa điểm “the Atlantic coast” để chọn giới từ đúng tương ứng.

Lời giải chi tiết:

Cụm từ: on the Atlantic coast (*bờ biển Đại Tây Dương*)

Câu hoàn chỉnh: Newquay is a small town **on** the Atlantic coast in the south of England.

(*Newquay là một thị trấn nhỏ trên bờ biển Đại Tây Dương ở phía nam nước Anh.*)

Chọn B

22. A

Phương pháp:

Dựa vào cụm từ “as ... as” để chọn đáp án đúng tạo thành cụm liên từ có nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Cụm từ: as well as (*cũng như*)

Câu hoàn chỉnh: In Newquay, there are lots of other things to do as **well** as surfing.

(*Ở Newquay, có rất nhiều hoạt động khác để làm ngoài lướt sóng.*)

Chọn A

23. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các động từ khuyết thiếu và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Coasteering is different because it is rock climbing, jumping into the sea, and swimming in the same activity, but you _____ always go with a special instructor.

(*Coasteering khác biệt vì nó bao gồm cả leo núi, nhảy xuống biển và bơi trong cùng một hoạt động, nhưng bạn _____ luôn đi cùng một người hướng dẫn đặc biệt.*)

Lời giải chi tiết:

- A. shall: sẽ
- B. may: có thể
- C. could: có thể
- D. should: nên

Câu hoàn chỉnh: Coasteering is different because it is rock climbing, jumping into the sea, and swimming in the same activity, but you **should** always go with a special instructor.

(Coasteering khác biệt vì nó bao gồm cả leo núi, nhảy xuống biển và bơi trong cùng một hoạt động, nhưng bạn nên luôn đi cùng một người hướng dẫn đặc biệt.)

Chọn D

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If you like animals you can also visit the Blue Reef Aquarium and _____ a lot of different fish and even sharks.

(Nếu bạn thích động vật, bạn cũng có thể ghé thăm Thủy cung Blue Reef và _____ rất nhiều loài cá khác nhau, thậm chí cả cá mập.)

Lời giải chi tiết:

- A. get (v): có được
- B. like (v): thích
- C. see (v): nhìn
- D. look (v): tìm kiếm

Câu hoàn chỉnh: If you like animals you can also visit the Blue Reef Aquarium and **see** a lot of different fish and even sharks.

(Nếu bạn thích động vật, bạn cũng có thể ghé thăm Thủy cung Blue Reef và ngắm nhìn rất nhiều loài cá khác nhau, thậm chí cả cá mập.)

Chọn C

25. B

Phương pháp:

Áp dụng kiến thức về quy tắc hình thành danh từ ghép: danh từ - V-ing

Lời giải chi tiết:

Cụm từ: go horse riding (đi cưỡi ngựa)

Câu hoàn chỉnh: You can also go **horse riding** on the beach or visit Newquay Zoo.

(Bạn cũng có thể cưỡi ngựa trên bãi biển hoặc ghé thăm Newquay Zoo.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Newquay is a small town (21) **on** the Atlantic coast in the south of England. It has got great beaches and is the best place to surf in the UK. In Newquay, there are lots of other things to do as (22) **well** as surfing. If you like water sports, you can go kayaking, water-skiing or coasteering. Coasteering is different because it is rock climbing, jumping into the sea, and swimming in the same activity, but you (23) **should** always go with a special instructor. If you like animals, you can also visit the Blue Reef Aquarium and (24) **see** a lot of different fish and even sharks. You can also go (25) **horse riding** on the beach or visit Newquay Zoo. Come and see for yourself.

Tạm dịch:

Newquay là một thị trấn nhỏ trên bờ biển Đại Tây Dương ở phía nam nước Anh. Nơi đây có những bãi biển tuyệt đẹp và là nơi lướt sóng tốt nhất ở Vương quốc Anh. Ở Newquay, có rất nhiều hoạt động khác để làm ngoài lướt sóng. Nếu bạn thích các môn thể thao dưới nước, bạn có thể chèo thuyền kayak, trượt nước hoặc lướt ván dọc bờ biển. Lướt ván dọc bờ biển khác biệt vì nó bao gồm leo núi, nhảy xuống biển và bơi trong cùng một hoạt động, nhưng bạn nên luôn đi cùng một người hướng dẫn đặc biệt. Nếu bạn thích động vật, bạn cũng có thể ghé thăm Thủy cung Blue Reef và ngắm rất nhiều loài cá khác nhau, thậm chí cả cá mập. Bạn cũng có thể cưỡi ngựa trên bãi biển hoặc ghé thăm Newquay Zoo. Hãy đến và tự mình xem nhé.

Bài đọc hiểu:

Nha Trang is one of the most important tourist hubs of Vietnam, thanks to its beautiful beaches with fine and clean sand and the clear ocean water with mild temperature all year round. There are several resorts - such as Vinpearl, Diamond Bay and Ana Mandara - and amusement and water parks, both in the city and on islands off the coast. The possibly most beautiful street of Nha Trang is Tran Phu Street along the seaside, sometimes referred to as the Pacific Coast Highway of Vietnam. Lying off Nha Trang is the Hon Tre Island (Bamboo Island), with a major resort operated by the Vin Group. The Vinpearl Cable Car, a gondola lift system, links the mainland to the five-star resort and theme park on Hon Tre Island.

Tạm dịch:

Nha Trang là một trong những trung tâm du lịch quan trọng nhất của Việt Nam, nhờ những bãi biển tuyệt đẹp với cát mịn và sạch, nước biển trong vắt với nhiệt độ ôn hòa quanh năm. Có một số khu nghỉ dưỡng - như Vinpearl, Diamond Bay và Ana Mandara - và các công viên giải trí và công viên nước, cả trong thành phố và trên các đảo ngoài khơi. Có lẽ con phố đẹp nhất của Nha Trang là Đường Trần Phú dọc bờ biển, đôi khi được gọi là Đường cao tốc bờ biển Thái Bình Dương của Việt Nam. Nằm ngoài khơi Nha Trang là Đảo Hòn Tre (Đảo Tre), với một khu nghỉ dưỡng lớn do Tập đoàn Vin điều hành. Cáp treo Vinpearl, một hệ thống cáp treo, nối đất liền với khu nghỉ dưỡng và công viên giải trí năm sao trên Đảo Hòn Tre.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

26. C

Tại sao Nha Trang là một trong những trung tâm du lịch quan trọng nhất của Việt Nam?

- A. Bởi vì nơi đây có nhiều hòn đảo đẹp và bãi cát mịn.
- B. Bởi vì nơi đây có nhiệt độ ôn hòa vào mùa hè.
- C. Bởi vì nơi đây có những bãi biển đẹp và nước trong xanh, sạch sẽ.
- D. Bởi vì nơi đây có bãi cát mịn, sạch sẽ và nhiệt độ ôn hòa.

Thông tin: Nha Trang is one of the most important tourist hubs of Vietnam, thanks to its beautiful beaches with fine and clean sand and the clear ocean water with mild temperature all year round.

(Nha Trang là một trong những trung tâm du lịch quan trọng nhất của Việt Nam, nhờ những bãi biển tuyệt đẹp với bãi cát mịn và sạch, nước biển trong xanh với nhiệt độ ôn hòa quanh năm.)

Chọn C

27. D

Diamond Bay là tên của một/một _____.

- A. công viên nước
- B. công viên giải trí
- C. đảo
- D. khu nghỉ dưỡng

Thông tin: There are several resorts - such as Vinpearl, Diamond Bay and Ana Mandara - and amusement and water parks, both in the city and on islands off the coast.

(Có một số khu nghỉ dưỡng - như Vinpearl, Diamond Bay và Ana Mandara - cũng như các công viên giải trí và công viên nước, cả trong thành phố và trên các đảo ngoài khơi.)

Chọn D

28. D

Khu nghỉ dưỡng và công viên ở đâu?

- A. Chỉ có trong thành phố
- B. Trong thành phố và trên các đảo
- C. Chỉ có trên các đảo
- D. Trên các đảo và ngoài khơi

Thông tin: There are several resorts - such as Vinpearl, Diamond Bay and Ana Mandara - and amusement and water parks, both in the city and on islands off the coast.

(Có một số khu nghỉ dưỡng - như Vinpearl, Diamond Bay và Ana Mandara - cũng như các công viên giải trí và công viên nước, cả trong thành phố và trên các đảo ngoài khơi.)

Chọn D

29. C

Đường bờ biển Thái Bình Dương của Việt Nam đề cập đến _____ ở Nha Trang.

- A. Đảo Hòn Tre
- B. Vinpearl Group
- C. Đường Trần Phú
- D. Khu nghỉ dưỡng Ana Mandara

Thông tin: The possibly most beautiful street of Nha Trang is Tran Phu Street along the seaside , sometimes referred to as the Pacific Coast Highway of Vietnam.

(Có lẽ con đường đẹp nhất ở Nha Trang là đường Trần Phú dọc bờ biển, đôi khi được gọi là Đường cao tốc ven biển Thái Bình Dương của Việt Nam.)

Chọn C

30. B

Tuyến cáp treo Vinpearl là một _____.

- A. Khu nghỉ dưỡng năm sao
- B. Hệ thống cáp treo Gondola
- C. Công viên giải trí
- D. Liên kết đất liền

Thông tin: The Vinpearl Cable Car, a gondola lift system, links the mainland to the five-star resort and theme park on Hon Tre Island.

(Tuyến cáp treo Vinpearl, một hệ thống cáp treo, nối đất liền với khu nghỉ dưỡng và công viên giải trí năm sao trên Đảo Hòn Tre.)

Chọn B

Phương pháp 31 - 32:

- Dựa vào các từ không được gạch chân để xác định từ bị sai vì những từ đó luôn luôn đúng.
- Các lỗi sai thường là về ngữ pháp nên cần áp dụng các quy tắc ngữ pháp để xác định lỗi sai.

31. B

Cấu trúc: help someone with something (*giúp ai làm việc gì*)

Sửa: in => with

Câu hoàn chỉnh: Mai always helps her mother **with** the housework.

(Mai luôn giúp mẹ làm việc nhà.)

Chọn B

32. A

much + danh từ không đếm được

many + danh từ số nhiều

litres (*lít*) là danh từ số nhiều đếm được

Sửa: much => many

Câu hoàn chỉnh: How **many** litres of water do you think this huge bottle contains?

(Bạn nghĩ chai nước khổng lồ này chứa bao nhiêu lít nước?)

Chọn A

33.

Phương pháp:

- Dựa vào quy tắc chính tả đầu câu viết hoa cuối câu có dấu chấm.
- Cấu trúc câu với động từ “must”.

Lời giải chi tiết:

Câu có dạng: All [...] license.

Cấu trúc: S + must + V (nguyên thể) + tân ngữ.

all + danh từ số nhiều: tất cả ...

drivers (n): tài xế

have (v): có

a driving license: *bằng lái xe*

Câu hoàn chỉnh: **All drivers must have a driving license.**

(*Tất cả người lái xe phải có giấy phép lái xe.*)

34.

Phương pháp:

- Dựa vào quy tắc chính tả đầu câu viết hoa cuối câu có dấu chấm.
- Cấu trúc câu phủ định thì hiện tại đơn với động từ thường.

Lời giải chi tiết:

Câu có dạng: She [...] evening.

Cấu trúc câu phủ định thì hiện tại đơn: She + does + not + V-nguyên thể + O + trạng từ thời gian.

do (v): làm

her homework (n): bài tập về nhà của cô ấy

every evening (adv): mỗi buổi tối

Câu hoàn chỉnh: **She does not do her homework every evening.**

(*Cô ấy không làm bài tập về nhà vào mỗi buổi tối.*)

35.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh của câu.
- Áp dụng công thức chuyển động giữa “have” và “there be”:

Danh từ số ít + has + số lượng + danh từ số nhiều.

= There are + danh từ số nhiều + in + danh từ số ít.

Lời giải chi tiết:

Our school has forty-two classrooms.

(*Trường học của tôi có 42 phòng học.*)

Câu hoàn chỉnh: **There are forty-two classrooms in our school.**

(Có 42 phòng học trong trường của tôi.)

36.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh của câu.
- Viết lại câu cùng thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ thường.
- Từ đồng nghĩa: drive = go by car: lái xe

Lời giải chi tiết:

My father usually drives to work.

(Bố tôi thường lái xe đi làm.)

Câu hoàn chỉnh: **My father usually goes to work by car.**

(Bố tôi thường đi làm bằng ô tô.)

37.

Phương pháp:

- Xem qua nghĩa của các cụm từ để xác định nghĩa của câu cần hoàn thành.

The Pacific Ocean/ deep / the Arctic Ocean.

(Thái Bình Dương / sâu / Bắc Băng Dương)

- Áp dụng câu so sánh hơn với tính từ ngắn “deep”.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn: N1 + is + adj-ER + THAN + N2.

Câu hoàn chỉnh: **The Pacific Ocean is deeper than the Arctic Ocean.**

(Thái Bình Dương sâu hơn Bắc Băng Dương.)

38.

Phương pháp:

- Xem qua nghĩa của các cụm từ để xác định nghĩa của câu cần hoàn thành.

My cousin /school / have/ 18/ classes / about/ 800/students.

(Anh họ của tôi/ trường học/ có/ 18/ lớp học / khoảng/ 800/ học sinh.)

- Áp dụng các kiến thức ngữ pháp cần thiết để liên kết các từ với nhau tạo thành câu đúng ngữ pháp và đúng nghĩa.

+ Quy tắc thành lập sở hữu cách với danh từ chỉ người

+ Thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ thường, chủ ngữ số ít

+ dùng liên từ “and” (và) để nối hai cụm danh từ bổ sung nghĩa cho nhau

Lời giải chi tiết:

- Quy tắc thành lập sở hữu cách: Danh từ chỉ người + ‘s => My cousin’s school: trường học của anh họ tôi

- Thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ thường: Chủ ngữ số ít + V-s => My cousin’s school has

- and: và => nói hai cụm từ có nghĩa và chức năng ngữ pháp tương đương nhau: 18 classes and about 800 students (18 lớp học và khoảng 800 học sinh)

Câu hoàn chỉnh: My cousin's school has 18 classes and about 800 students.

(Trường của anh họ tôi có 18 lớp và khoảng 800 học sinh.)

39.

Phương pháp:

- Xem qua nghĩa của các cụm từ để xác định nghĩa của câu cần hoàn thành.

You/can/find/dictionary/that/bookshelf.

(Bạn/ có thể/ tìm thấy/ từ điển/ kia/ giá sách.)

- Áp dụng các kiến thức ngữ pháp cần thiết để liên kết các từ với nhau tạo thành câu đúng ngữ pháp và đúng nghĩa.

+ Cấu trúc với động từ “can” dạng khẳng định

+ Sử dụng mạo từ cho danh từ xác định

+ Sử dụng giới từ để chỉ vị trí tương ứng với “bookshelf” (giá sách)

+ Đại từ chỉ định “that + danh từ số ít”

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc với “can”: S + can + V-nguyên thể => You can find

- Sử dụng mạo từ “the” trước danh từ chỉ sự vật mà cả người nghe và nói đều biết => the dictionary

- Dùng “that” trước danh từ số ít và dùng “on” chỉ vị trí của vật tương ứng với “bookshelf” => on the bookshelf

Câu hoàn chỉnh: **You can find the dictionary on that bookshelf.**

(Bạn có thể tìm thấy từ điển trên kệ sách kia.)

40.

Phương pháp:

- Xem qua nghĩa của các cụm từ để xác định nghĩa của câu cần hoàn thành.

One / thing / I / not like / new neighbourhood / that / it / very / noisy.

(Một/ điều/ tôi/ không thích/ khu xóm mới/ rằng/ nó/ rất/ ồn ào.)

- Áp dụng các kiến thức ngữ pháp cần thiết để liên kết các từ với nhau tạo thành câu đúng ngữ pháp và đúng nghĩa.

+ Thì hiện tại đơn dạng phủ định

+ Giới từ theo sau “like”

+ Tính từ sở hữu tương ứng với chủ ngữ

+ Thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ “be”

Lời giải chi tiết:

- Thì hiện tại đơn dạng phủ định với động từ thường: I don't like

- Chủ ngữ chính của câu: One thing I don't like (Một điều mà tôi không thích)

- Giới từ sau “like” và tính từ sở hữu tương ứng với chủ ngữ “I”: I don’t like about my new neighbourhood
(Tôi không thích về khu xóm mới của mình)

+ Thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ “be” và chủ ngữ số ít: One thing [I don’t like about my new neighbourhood] is that

+ Sau “that” phải là một S + V thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ “be”: it is very noisy.

Câu hoàn chỉnh: **One thing I don’t like about my new neighborhood is that it is very noisy.**

(Một điều tôi không thích ở khu phố mới của mình là ở đó rất ồn ào.)